**VFM**
VIETFUND MANAGEMENT

*Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng Apppendix 15: Report on change of Net Asset Value*

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)*
*(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)*

## GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
## NET ASSET VALUE OF FUND

| | | |
|---|---|---|
| 1 | **Tên Công ty quản lý quỹ:**<br>Management Fund Company name: | **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**<br>Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company |
| 2 | **Tên Ngân hàng giám sát:**<br>Supervising bank: | **Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)**<br>Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd. |
| 3 | **Tên Quỹ:**<br>Fund name: | **Quỹ ETFVN30**<br>VFMVN30 ETF |
| 4 | **Kỳ báo cáo:**<br>Reporting period: | **Từ ngày 08 tháng 09 đến ngày 14 tháng 09 năm 2017**<br>From 08 Sep to 14 Sep 2017 |
| 5 | **Ngày lập báo cáo:**<br>Reporting Date: | **Ngày 15 tháng 09 năm 2017**<br>15 Sep 2017 |

***Đơn vị tính: VND/%***
***Unit: VND/%***

| STT<br>NO | CHỈ TIÊU<br>CRITERIA | Code | Ngày 14 tháng 09 năm 2017<br>14 Sep 2017 | Ngày 07 tháng 09 năm 2017<br>07 Sep 2017 |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **Giá trị tài sản ròng**<br>Net Assest Value | **2100** | | |
| A.1 | **Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ**<br>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period | 2101 | | |
| | *của quỹ/ per Fund* | *2102* | 1,073,213,845,203 | 1,060,802,990,059 |
| | *của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate* | *2102.1* | 1,277,635,530 | 1,262,860,702 |
| | *của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate* | *2103* | 12,776.35 | 12,628.60 |
| A.2 | **Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ**<br>Net Asset Value (NAV) at the end of period | 2104 | | |
| | *của quỹ/ per Fund* | *2105* | 1,054,816,562,514 | 1,073,213,845,203 |
| | *của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate* | *2105.1* | 1,294,253,451 | 1,277,635,530 |
| | *của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate* | *2106* | 12,942.53 | 12,776.35 |
| A.3 | **Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó:**<br>Change of NAV per Fund Certificate during perdiod, in Which: | 2107 | | |
| | Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ<br>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period | 2108 | 558.88 | 147.75 |
| | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of Net Asset Value related to investors during the period | 2109 | (392.70) | - |
| | *Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ*<br>*Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period* | *2109.1* | - | - |
| | *Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ*<br>*Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period* | *2109.2* | *(392.70)* | - |
| A.4 | **Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất**<br>Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks | 2110 | | |
| | *Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)* | *2111* | 1,080,641,352,434 | 1,073,213,845,203 |
| | *Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)* | *2112* | 401,642,620,341 | 401,642,620,341 |
| **B** | **Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ**<br>Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date) | **2114** | | |
| B.1 | **Giá trị đầu kỳ**<br>Beginning period Value | 2115 | 12,820 | 12,630 |
| B.2 | **Giá trị cuối kỳ**<br>Ending period Value | 2116 | 13,040 | 12,820 |
| B.3 | **Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước**<br>Change of market value during the period in comparision to the last period | 2117 | 220.00 | 190.00 |
| B.4 | **Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ**<br>Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate | 2118 | | |
| | *Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)* | *2119* | 97.47 | 43.65 |
| | *Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))* | *2120* | 0.75% | 0.34% |
| B.5 | **Giá trị thị tường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất**<br>Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks | 2121 | | |
| | *Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)* | *2122* | 13,400 | 13,400 |
| | *Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)* | *2123* | 9,850 | 9,850 |

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**
**Lê Sỹ Hoàng**
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ**
*Authorised Representative of Fund Management Company*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**
**Trần Thanh Tân**
Tổng giám đốc